

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty được đặt tại: Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Cao Sơn	Ủy viên	
Ông Võ Khánh Toàn	Ủy viên	
Bà Quet Guet Nghoh	Ủy viên	
Ông Tsui Wing Fai	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2019
Ông Qiu Ruixiang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Quang	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Sơn	Phó Giám đốc
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành viên
Ông Huỳnh Tín Đình	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Thanh Hùng**

Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2020



Số: 270320.034/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được lập ngày 08 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

**Trần Quang Mậu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>90.999.411.869</b>	<b>96.664.447.462</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>12.315.562.879</b>	<b>11.501.209.864</b>
111	1. Tiền		10.315.562.879	11.501.209.864
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>32.768.070.054</b>	<b>31.343.217.038</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.715.087.021	27.216.620.803
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.465.767.351	11.707.618
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.034.371.272	2.086.040.676
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	829.458.949	2.309.962.480
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(276.614.539)	(281.114.539)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>45.253.089.672</b>	<b>52.441.376.916</b>
141	1. Hàng tồn kho		45.253.089.672	52.441.376.916
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>662.689.264</b>	<b>1.378.643.644</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	201.615.030	209.545.246
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	762.718.597
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	461.074.234	406.379.801
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>44.565.693.841</b>	<b>51.545.065.255</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>22.307.974.657</b>	<b>23.799.124.663</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.307.974.657	23.795.791.326
222	- Nguyên giá		74.268.925.622	70.618.753.172
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.960.950.965)	(46.822.961.846)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	3.333.337
228	- Nguyên giá		40.000.000	40.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(36.666.663)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>21.200.014.246</b>	<b>27.000.014.246</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	27.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.000.014.246	14.246
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.800.000.000)	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.057.704.938</b>	<b>745.926.346</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.057.704.938	745.926.346
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>135.565.105.710</b>	<b>148.209.512.717</b>

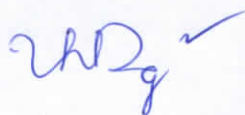


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>37.527.822.252</b>	<b>44.515.200.548</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>37.527.822.252</b>	<b>44.515.200.548</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.406.127.776	5.758.029.867
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.298.149	279.805.584
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.813.111.617	1.280.494.778
314	4. Phải trả người lao động		4.927.485.359	5.604.108.351
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.178.606.572	2.361.521.100
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.940.839.589	273.048.138
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	19.775.714.440	28.442.463.980
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		468.638.750	515.728.750
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>98.037.283.458</b>	<b>103.694.312.169</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>98.037.283.458</b>	<b>103.694.312.169</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.539.110.000	72.539.110.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.539.110.000	72.539.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.016.053.718	1.016.053.718
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.338.843.012	3.838.843.012
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.143.276.728	26.300.305.439
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.912.159.453	7.526.874.799
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.231.117.275	18.773.430.640
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>135.565.105.710</b>	<b>148.209.512.717</b>


Nguyễn Thị Thùy Dương  
Người lập

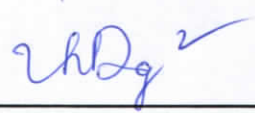
Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toánNguyễn Thanh Hùng  
Phó Giám đốc


Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2020


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	340.427.904.463	360.315.853.170
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	10.957.669.746	11.886.654.209
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		329.470.234.717	348.429.198.961
11	4. Giá vốn hàng bán	22	262.253.137.343	289.317.078.073
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.217.097.374	59.112.120.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	616.946.494	669.238.715
22	7. Chi phí tài chính	24	12.001.848.712	5.480.464.310
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		879.411.582	890.414.355
25	8. Chi phí bán hàng	25	14.740.813.932	16.679.095.303
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.405.195.145	14.193.054.489
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.686.186.079	23.428.745.501
31	11. Thu nhập khác	27	326.936.363	-
32	12. Chi phí khác	28	487.786.698	82
40	13. Lợi nhuận khác		(160.850.335)	(82)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.525.335.744	23.428.745.419
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.413.351.969	4.655.314.779
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.111.983.775</u>	<u>18.773.430.640</u>

  
Nguyễn Thị Thùy Dương  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán

  
Nguyễn Thanh Hùng  
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2020

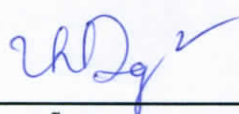


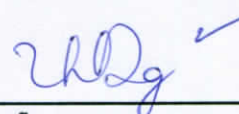
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		345.139.829.470	360.738.540.410
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(257.056.414.135)	(286.460.455.928)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.029.740.119)	(35.047.019.276)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(876.202.457)	(865.575.569)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.051.091.687)	(4.755.891.126)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.326.640.020	858.875.358
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.281.855.358)	(14.413.424.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.171.165.734	20.055.049.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.748.583.611)	(11.579.393.929)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		360.299.999	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		119.125.292	96.567.135
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.269.158.320)	(11.482.826.794)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		68.477.066.283	103.934.162.670
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(77.157.915.923)	(98.812.097.230)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.402.864.800)	(18.105.087.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.083.714.440)	(12.983.021.710)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		818.292.974	(4.410.798.850)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.501.209.864	15.898.563.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.939.959)	13.445.440
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	12.315.562.879	11.501.209.864

  
Nguyễn Thị Thùy Dương  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán

  
Nguyễn Thanh Hùng  
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2019*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty được đặt tại: Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.539.110.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 72.539.110.000 đồng; tương đương 7.253.911 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chỉ gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Văn phòng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm



**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, phải trả về chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Văn phòng Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Văn phòng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Văn phòng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Văn phòng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Văn phòng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Văn phòng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Văn phòng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2.24 . Thông tin bộ phận**

Doanh thu bán sản phẩm pin và phụ kiện của pin chiếm gần như toàn bộ tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Văn phòng Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Văn phòng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	48.800.140	733.544.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.266.762.739	10.767.665.251
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	<b>12.315.562.879</b>	<b>11.501.209.864</b>

Tại ngày 31/12/2019, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất 05%/năm.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>				
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)	-	-	27.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)	14.246	-	14.246	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	27.000.000.000	(5.800.000.000)	-	-
	14.246	-	14.246	-
	<b>27.000.014.246</b>	<b>(5.800.000.000)</b>	<b>27.000.014.246</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Pin Hà Nội và GP Batteries International Ltd, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) được thành lập với vốn điều lệ là 4.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đóng góp 1.200.000 USD tương đương 30% vốn điều lệ. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin.  
Theo Nghị quyết số 117A/2019/NQ-HĐQT/PHN ngày 22 tháng 05 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đã thông qua phương án tăng vốn tại Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) và không tham gia góp vốn vào kỳ tăng vốn này. Tại thời điểm 31/12/2019, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết tại Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là 9,8%.



## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- GPI International Limited	8.631.039.992	-	8.941.287.013	-
- GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd	3.143.003.859	-	2.944.953.340	-
- Hộ kinh doanh Đỗ Thị Cúc	1.217.510.071	-	1.646.332.062	-
- Phải thu khách hàng khác	12.723.533.099	(276.614.539)	13.684.048.388	(281.114.539)
	<u>25.715.087.021</u>	<u>(276.614.539)</u>	<u>27.216.620.803</u>	<u>(281.114.539)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>11.803.761.130</u>	<u>-</u>	<u>12.506.604.599</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hán Đô Nghi Quảng Tây	2.840.212.350	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên VIMICO	903.014.505	-	-	-
- Guangxi Pingxiang Lvtong IMP and EXP Co.,Ltd	692.420.400	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	30.120.096	-	11.707.618	-
	<u>4.465.767.351</u>	<u>-</u>	<u>11.707.618</u>	<u>-</u>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển,  
huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	5.205.479	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	156.834.124	-	12.226.883	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	21.808.472	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	11.162.380	-	-	-
- Tạm ứng	316.428.105	-	549.831.506	-
- Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	1.533.000.000	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm	-	-	181.587.269	-
- Phải thu khác	18.020.389	-	33.316.822	-
	<u>829.458.949</u>	<u>-</u>	<u>2.309.962.480</u>	<u>-</u>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế & Dịch vụ Siêu thị BigC Thăng Long	45.608.502	-	45.608.502	-
- Cửa hàng 58 Trần Phú Hải Phòng	40.057.552	-	40.057.552	-
- Các khoản khác	219.315.878	28.367.393	223.815.878	28.367.393
	<u>304.981.932</u>	<u>28.367.393</u>	<u>309.481.932</u>	<u>28.367.393</u>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	12.087.131.167	52.279.545.665	6.032.126.088	219.950.252	70.618.753.172
- Mua trong năm	-	4.020.008.611	509.955.000	218.620.000	4.748.583.611
- Thanh lý, nhượng bán	-	(767.474.861)	(322.722.857)	-	(1.090.197.718)
- Giảm khác	-	(8.213.443)	-	-	(8.213.443)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.087.131.167</b>	<b>55.523.865.972</b>	<b>6.219.358.231</b>	<b>438.570.252</b>	<b>74.268.925.622</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.087.131.167	30.328.830.175	4.221.230.937	185.769.567	46.822.961.846
- Khấu hao trong năm	-	5.587.469.421	452.393.035	21.227.400	6.061.089.856
- Thanh lý, nhượng bán	-	(600.991.618)	(322.722.857)	-	(923.714.475)
- Tăng khác	-	613.738	-	-	613.738
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.087.131.167</b>	<b>35.315.921.716</b>	<b>4.350.901.115</b>	<b>206.996.967</b>	<b>51.960.950.965</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	21.950.715.490	1.810.895.151	34.180.685	23.795.791.326
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>20.207.944.256</b>	<b>1.868.457.116</b>	<b>231.573.285</b>	<b>22.307.974.657</b>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.891.885.958 VND.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 40.000.000 VND và khấu hao lũy kế cuối năm là 40.000.000 VND, khấu hao trích trong năm là 3.333.337 VND.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển,  
huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.463.206.777	-	45.259.894.497	-
Công cụ, dụng cụ	87.311.063	-	162.528.832	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.108.224.869	-	3.350.206.440	-
Thành phẩm	4.577.920.343	-	3.567.459.726	-
Hàng hoá	-	-	67.913.735	-
Hàng gửi đi bán	16.426.620	-	33.373.686	-
	<b>45.253.089.672</b>	<b>-</b>	<b>52.441.376.916</b>	<b>-</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.170.923	195.029.640
Chi phí mua bảo hiểm	18.989.562	14.515.606
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	70.454.545	-
	<b>201.615.030</b>	<b>209.545.246</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	138.630.274	150.588.293
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	871.021.079	447.508.744
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.053.585	147.829.309
	<b>1.057.704.938</b>	<b>745.926.346</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Hoá công Quế Lưu Quảng Tây TQ	1.953.266.400	1.953.266.400	2.196.222.600	2.196.222.600
- V-Resource .Ltd	1.846.485.000	1.846.485.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.606.376.376	1.606.376.376	3.561.807.267	3.561.807.267
	<b>5.406.127.776</b>	<b>5.406.127.776</b>	<b>5.758.029.867</b>	<b>5.758.029.867</b>
b) <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	-	-	<b>1.793.504.413</b>	<b>1.793.504.413</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.538.882.301	7.599.725.726	-	939.156.575
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	398.368.901	-	297.481.764	352.176.197	453.063.334	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.075.314.779	5.519.128.877	5.051.091.687	-	1.543.351.969
Thuế Thu nhập cá nhân	-	86.120.345	965.977.690	748.121.889	-	303.976.146
Thuế Tài nguyên	-	2.721.400	31.090.600	31.343.200	-	2.468.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	3.177.915.272	3.177.915.272	-	-
Các loại thuế khác	8.010.900	-	4.000.000	4.000.000	8.010.900	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	116.338.254	103.187.947	195.368.074	-	24.158.127
	<b>406.379.801</b>	<b>1.280.494.778</b>	<b>18.637.664.451</b>	<b>17.159.742.045</b>	<b>461.074.234</b>	<b>2.813.111.617</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**15 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(1)</sup>	28.265.463.980	28.265.463.980	48.654.423.883	68.973.353.703	7.946.534.160	7.946.534.160
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì <sup>(2)</sup>	-	-	19.836.742.500	8.007.562.220	11.829.180.280	11.829.180.280
- Nguyễn Huy Vũ	177.000.000	177.000.000	-	177.000.000	-	-
	<u>28.442.463.980</u>	<u>28.442.463.980</u>	<u>68.491.166.383</u>	<u>77.157.915.923</u>	<u>19.775.714.440</u>	<u>19.775.714.440</u>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số LAV 190089669/1702 ngày 28 tháng 08 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết tháng 08 năm 2020;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân theo quy định tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 342.227,5 USD tương đương 7.946.534.160 VND;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-201901544 ngày 18 tháng 07 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết tháng 07 năm 2020;
  - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm bao gồm: số tiền vay nội tệ là 4.000.000.000 VND và số tiền vay ngoại tệ là 337.154 USD tương đương 7.829.180.280 VND;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tín chấp.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28.047.911	24.838.786
- Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại	2.093.073.663	2.272.934.232
- Chi phí phải trả khác	57.484.998	63.748.082
	<b>2.178.606.572</b>	<b>2.361.521.100</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	34.570.993	79.083.487
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.776.480.246	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.955.000	38.131.300
- Quỹ xã hội	60.593.350	60.593.350
- Phải trả phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành	45.000.000	60.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.000	240.001
	<b>1.940.839.589</b>	<b>273.048.138</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>72.539.110.000</b>		<b>1.016.053.718</b>		<b>3.338.843.012</b>		<b>26.661.652.299</b>		<b>103.555.659.029</b>
Lãi trong năm trước	-		-		-		18.773.430.640		18.773.430.640
Phân phối lợi nhuận	-		-		500.000.000		(19.134.777.500)		(18.634.777.500)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>72.539.110.000</b>		<b>1.016.053.718</b>		<b>3.838.843.012</b>		<b>26.300.305.439</b>		<b>103.694.312.169</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>72.539.110.000</b>		<b>1.016.053.718</b>		<b>3.838.843.012</b>		<b>26.300.305.439</b>		<b>103.694.312.169</b>
Lãi trong năm nay	-		-		-		21.111.983.775		21.111.983.775
Phân phối lợi nhuận <sup>(i)</sup>	-		-		500.000.000		(1.500.000.000)		(1.000.000.000)
Trả cổ tức năm 2018 <sup>(i)</sup>	-		-		-		(14.507.822.000)		(14.507.822.000)
Tạm chi trả cổ tức năm 2019 <sup>(ii)</sup>	-		-		-		(10.880.866.500)		(10.880.866.500)
Giảm khác <sup>(iii)</sup>	-		-		-		(380.323.986)		(380.323.986)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>72.539.110.000</b>		<b>1.016.053.718</b>		<b>4.338.843.012</b>		<b>20.143.276.728</b>		<b>98.037.283.458</b>

<sup>(i)</sup> Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 05 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2017 và lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	100,00%	25.919.981.453
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,93%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,86%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	55,97%	14.507.822.000
Lợi nhuận chưa phân phối	38,24%	9.912.159.453

<sup>(ii)</sup> Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 263/2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2019, Công ty công bố thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 15%/cổ phần (1 cổ phần nhận được 1.500 VND)

<sup>(iii)</sup> Kết chuyển lợi nhuận của Chi nhánh về Văn phòng Công ty



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển,  
huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
GP Batteris Internationnal Limited	49,00%	35.542.330.000	30,00%	21.763.330.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1,99%	1.445.330.000	21,00%	15.234.330.000
Phạm Văn Nghĩa	5,02%	3.643.500.000	5,02%	3.643.500.000
Các cổ đông khác	43,99%	31.907.950.000	43,98%	31.897.950.000
	<b>100%</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>100%</b>	<b>72.539.110.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.539.110.000	72.539.110.000
- Vốn góp đầu năm	72.539.110.000	72.539.110.000
- Vốn góp cuối năm	72.539.110.000	72.539.110.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	38.131.300	8.440.950
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	25.388.688.500	18.134.777.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.507.822.000	18.134.777.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	10.880.866.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(25.402.864.800)	(18.105.087.150)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(14.545.953.300)	(18.105.087.150)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(10.856.911.500)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	23.955.000	38.131.300

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.253.911	7.253.911
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.253.911	7.253.911
- Cổ phiếu phổ thông	7.253.911	7.253.911
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.253.911	7.253.911
- Cổ phiếu phổ thông	7.253.911	7.253.911
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.338.843.012	3.838.843.012
	<b>4.338.843.012</b>	<b>3.838.843.012</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Văn phòng Công ty ký các hợp đồng thuê đất với UBND Thành phố Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Văn phòng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

STT	Bên cho thuê	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	UBND Thành phố Hà Nội	Lô 4490,4 m2 tại số 7 ngõ 111 Phan Trọng Tuệ	4.490,4 m <sup>2</sup>	50 năm
2	UBND Thành phố Hà Nội	Lô 34.655 m2 tại số 72 Phan Trọng Tuệ	34.665 m <sup>2</sup>	Gia hạn từng năm

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	6.254,27	256.139,10

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	321.984.570.916	349.939.414.120
Doanh thu bán hàng hóa	61.732.000	372.621.200
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	14.306.890.277	5.453.249.830
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.074.711.270	4.550.568.020
	<b>340.427.904.463</b>	<b>360.315.853.170</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<b>67.272.304.010</b>	<b>89.994.387.601</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019	Năm 2018 (trình bày lại)
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.894.106.946	11.886.654.209
Hàng bán bị trả lại	63.562.800	-
	<b>10.957.669.746</b>	<b>11.886.654.209</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	247.445.173.279	283.364.347.072
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.129.212	271.906.117
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	13.915.307.359	4.835.063.084
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	830.527.493	845.761.800
	<b>262.253.137.343</b>	<b>289.317.078.073</b>



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	124.330.771	96.169.203
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	12.075.893
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	492.615.723	507.544.601
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	53.449.018
	<b>616.946.494</b>	<b>669.238.715</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	879.411.582	890.414.355
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.558.667.867	3.718.805.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	700.536.916	871.244.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	63.232.347	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.800.000.000	-
	<b>12.001.848.712</b>	<b>5.480.464.310</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.528.337.877	1.608.456.748
Chi phí nhân công	5.248.171.068	5.091.754.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.031.190	383.950.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.708.597.124	2.862.945.463
Chi phí khác bằng tiền	4.962.676.673	6.731.987.572
	<b>14.740.813.932</b>	<b>16.679.095.303</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.433.112	373.533.747
Chi phí nhân công	6.907.685.174	6.605.120.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.101.923	239.125.555
Thuế, phí, lệ phí	3.180.915.272	3.140.944.100
Hoàn nhập dự phòng	(4.500.000)	(14.947.925)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.912.621	1.007.676.703
Chi phí khác bằng tiền	2.542.647.043	2.841.602.116
	<b>14.405.195.145</b>	<b>14.193.054.489</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	323.936.363	-
Thu nhập khác	3.000.000	-
	<b>326.936.363</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	130.119.607	-
Các khoản bị phạt	356.667.091	-
Chi phí khác	1.000.000	82
	<b>487.786.698</b>	<b>82</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.525.335.744	23.428.745.419
Các khoản điều chỉnh tăng	766.739.953	228.152.464
- Chi phí không hợp lệ	766.739.953	228.152.464
- Lỗ chuyển từ Chi nhánh	(225.315.852)	(380.323.986)
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.066.759.845	23.276.573.897
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.413.351.969</b>	<b>4.655.314.779</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	105.776.908	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.075.314.779	1.175.891.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.051.091.687)	(4.755.891.126)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.543.351.969</b>	<b>1.075.314.779</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.319.046.807	246.641.306.755
Chi phí nhân công	32.352.656.498	34.156.716.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.064.423.193	5.532.780.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.329.215.057	13.315.014.446
Chi phí khác bằng tiền	13.298.819.847	14.062.799.037
	<b>276.364.161.402</b>	<b>313.708.617.343</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.315.562.879	-	11.501.209.864	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.544.545.970	(276.614.539)	29.526.583.283	(281.114.539)
	<b>38.860.108.849</b>	<b>(276.614.539)</b>	<b>41.027.793.147</b>	<b>(281.114.539)</b>



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	19.775.714.440	28.442.463.980
Phải trả người bán, phải trả khác	7.346.967.365	6.031.078.005
Chi phí phải trả	2.178.606.572	2.361.521.100
	<b>29.301.288.377</b>	<b>36.835.063.085</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Văn phòng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, đường Phan Trọng Tuệ, thị trấn Văn Điển,  
huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.315.562.879	-	-	12.315.562.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.267.931.431	-	-	26.267.931.431
	<b>38.583.494.310</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.583.494.310</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.501.209.864	-	-	11.501.209.864
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.245.468.744	-	-	29.245.468.744
	<b>40.746.678.608</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.746.678.608</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	19.775.714.440	-	-	19.775.714.440
Phải trả người bán, phải trả khác	7.346.967.365	-	-	7.346.967.365
Chi phí phải trả	2.178.606.572	-	-	2.178.606.572
	<b>29.301.288.377</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.301.288.377</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	28.442.463.980	-	-	28.442.463.980
Phải trả người bán, phải trả khác	6.031.078.005	-	-	6.031.078.005
Chi phí phải trả	2.361.521.100	-	-	2.361.521.100
	<b>36.835.063.085</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.835.063.085</b>

Văn phòng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Văn phòng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài



**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Văn phòng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	Công ty góp vốn đầu tư
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd	Công ty con cùng tập đoàn
GPI International Limited	Công ty con cùng tập đoàn

Văn phòng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch bán hàng phát sinh trong năm:**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<b>67.272.304.010</b>	<b>89.994.387.601</b>
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd	9.822.692.904	8.161.322.602
GPI International Limited	48.643.662.626	81.238.795.101
Công ty TNHH Pin GP Việt Nam	8.805.948.480	594.269.898

**Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>11.803.761.130</b>	<b>12.506.604.599</b>
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	29.717.279	620.364.246
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd	3.143.003.859	2.944.953.340
GPI International Limited	8.631.039.992	8.941.287.013
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.793.504.413</b>
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	-	1.793.504.413

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Giám đốc	200.279.053	258.773.671
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.077.550.461	1.904.871.079

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Công ty chưa được kiểm toán.



**Nguyễn Thị Thùy Dương**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thùy Dương**  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán



**Nguyễn Thanh Hùng**  
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2020





Số: 16 /PHNĐộc lập – Tự Do- Hạnh phúc

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế tại BCTC  
VP Công ty năm 2019 thay đổi trên 10%  
so với năm 2018

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Báo cáo tài chính Văn phòng công ty năm 2019, Công ty cổ phần Pin Hà Nội xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng so với năm 2018 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt: 21.1 tỷ đồng tăng 2.3 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với 12.4% do các nguyên nhân sau:

Giá Kẽm nguyên liệu đầu vào năm 2019 bình quân giảm 12% do tác động của thị trường kim loại màu thế giới, đây là nguyên nhân chủ yếu làm tỷ trọng giá vốn/ Doanh thu thuần năm 2019 giảm so với cùng kỳ 3% tương ứng làm tăng lợi nhuận 8 tỷ đồng.

Tổng sản phẩm tiêu thụ trong năm 2019 giảm so với năm 2018 tương ứng với Doanh thu giảm 20 tỷ đồng, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm 2019 so với năm 2018.

Chi phí về nhân công trực tiếp giảm 5% do công ty tăng năng suất lao động, bố trí sản xuất hợp lý. Chi phí về BHXH, YT... tăng 2% do tăng lương tối thiểu vùng.

Công ty Căn cứ vào BCTC cho năm tài chính 01/04/2017 đến 31/03/2018 được kiểm toán ngày 11/03/2019 và Báo cáo tài chính Quý 3/2019 của Công ty liên doanh ( Công ty TNHH GP (Việt Nam)), Công ty CP Pin Hà Nội trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính với giá trị: 5,8 tỷ đồng.

Công ty đánh giá với các nguyên nhân như đã nêu, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng 2.3 tỷ đồng so với năm 2018 là phù hợp và phản ánh đúng các diễn biến khách quan và chủ quan trong hoạt động SXKD của Công Ty.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Đăng Website;
- Luuw HC, TCKT, Thư ký CTy.

Thừa ủy quyền Chủ tịch HĐQT

UV HĐQT – Phó Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng